

Công Ty Cổ Phần Traphaco

Digitally signed by Công Ty Cổ
Phần Traphaco
DN:
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=
MST:0100108656, CN=Công Ty Cổ
Phần Traphaco, S=Hà Nội, C=VN
Reason: I am the author of this
document
Location:
Date: 2026.03.27 16:27:37+07'00'
Foxit PDF Reader Version:
2024.2.3

Công ty Cổ phần Traphaco

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025



Công ty Cổ phần Traphaco

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán riêng	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	12 - 46



Công ty Cổ phần Traphaco

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Traphaco ("Công ty"), trước đây là một doanh nghiệp nhà nước, đã được cổ phần hóa và chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 2566/1999/QĐ-BGTVT ngày 27 tháng 9 năm 1999 của Bộ Giao thông Vận tải (nay là Bộ Xây dựng) và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 058437 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội (nay là Sở Tài chính thành phố Hà Nội) cấp lần đầu vào ngày 24 tháng 12 năm 1999. Công ty cũng nhận được Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0100108656 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội (nay là Sở Tài chính thành phố Hà Nội) cấp ngày 10 tháng 8 năm 2011 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 27 ngày 14 tháng 11 năm 2025.

Hoạt động kinh doanh chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh dược phẩm, hóa chất và vật tư, thiết bị y tế.

Công ty có trụ sở chính tại số 75 phố Yên Ninh, phường Ba Đình, thành phố Hà Nội, Việt Nam và 2 đơn vị trực thuộc là Chi nhánh miền Trung có địa chỉ tại thành phố Đà Nẵng và Chi nhánh miền Nam có địa chỉ tại thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Chung Ji Kwang	Chủ tịch
Ông Nguyễn Phú Khánh	Phó Chủ tịch
Ông Trần Túc Mã	Thành viên
Ông Kim Dong Hyu	Thành viên
Bà Đào Thúy Hà	Thành viên
Ông Đinh Quang Hòa	Thành viên
Ông Cha Junwoo	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Đào Thúy Hà	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 10 tháng 11 năm 2025
	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 10 tháng 11 năm 2025
Ông Trần Túc Mã	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 10 tháng 11 năm 2025
Ông Nguyễn Huy Văn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Kim Dong Hyu	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Phạm Hoàng Anh	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Trần Thị Anh Phương	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 1 năm 2025

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thị Lương Thanh	Trưởng Ban	
Bà Nguyễn Thanh Hoa	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Giang	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 4 tháng 11 năm 2025

Công ty Cổ phần Traphaco

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm đến ngày 10 tháng 11 năm 2025 là Ông Trần Túc Mã và từ ngày 10 tháng 11 năm 2025 đến ngày lập báo cáo này là Bà Đào Thúy Hà, Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

118
G T
JH
& Y
N
H

Công ty Cổ phần Traphaco

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Traphaco ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty có các công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính riêng. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Ngoài ra, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đến ngày 23 tháng 3 năm 2026 phù hợp với các quy định hiện hành trên áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Đào Thủy Hà
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 23 tháng 3 năm 2026



Shape the future
with confidence

Ernst & Young Vietnam Limited
2 Hai Trieu Street, Sai Gon Ward
Ho Chi Minh City, Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Email: eyhcmc@vn.ey.com
Website (EN): ey.com/en_vn
Website (VN): ey.com/vi_vn

Số tham chiếu: 11755210/68698320

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Traphaco

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Traphaco ("Công ty") được lập ngày 23 tháng 3 năm 2026 và được trình bày từ trang 6 đến trang 46, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng vào ngày 31 tháng 12 năm 2025, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Shape the future
with confidence

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.



Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

Trần Hữu Sơn
Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0637-2023-004-1

Nguyễn Quý Mạnh
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 4482-2023-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 25 tháng 3 năm 2026

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.392.671.120.989	1.306.942.155.084
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	42.437.643.106	149.809.036.807
111	1. Tiền		42.437.643.106	134.809.036.807
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	15.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	5.1	469.509.265.351	422.719.675.778
121	1. Chứng khoán kinh doanh		10.000.000.000	10.000.000.000
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		459.509.265.351	412.719.675.778
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		769.329.909.904	401.243.440.626
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	740.822.779.098	380.644.743.582
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	14.791.711.310	19.447.469.329
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	28.874.231.059	11.374.817.865
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(15.158.811.563)	(10.223.590.150)
140	IV. Hàng tồn kho	9	88.951.038.112	313.388.791.816
141	1. Hàng tồn kho		89.673.898.541	313.530.856.592
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(722.860.429)	(142.064.776)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		22.443.264.516	19.781.210.057
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		1.525.938.198	600.767.774
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		20.917.326.318	19.177.995.467
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	2.446.816

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		619.565.212.635	582.141.517.868
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		8.868.780.000	-
212	1. Trả trước cho người bán dài hạn	6.2	7.937.280.000	-
216	2. Phải thu dài hạn khác		931.500.000	-
220	II. Tài sản cố định		183.984.863.918	187.293.191.941
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	126.663.782.740	134.132.608.109
222	Nguyên giá		339.121.998.368	332.200.679.441
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(212.458.215.628)	(198.068.071.332)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	11	5.369.237.804	-
225	Nguyên giá		5.644.583.332	-
226	Giá trị hao mòn lũy kế		(275.345.528)	-
227	3. Tài sản cố định vô hình	12	51.951.843.374	53.160.583.832
228	Nguyên giá		71.201.574.155	68.331.671.410
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(19.249.730.781)	(15.171.087.578)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		7.669.579.272	6.486.761.272
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	7.669.579.272	6.486.761.272
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	5.2	406.726.676.011	366.726.676.011
251	1. Đầu tư vào công ty con		406.726.676.011	366.726.676.011
260	V. Tài sản dài hạn khác		12.315.313.434	21.634.888.644
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	10.229.759.572	10.571.562.960
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	29.3	2.085.553.862	11.063.325.684
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.012.236.333.624	1.889.083.672.952

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		743.069.476.914	730.362.211.305
310	I. Nợ ngắn hạn		740.137.509.320	730.362.211.305
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	482.965.314.640	325.823.628.679
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		4.308.079.530	373.406.811
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	9.849.365.061	13.824.053.369
314	4. Phải trả người lao động		32.204.391.815	29.522.714.850
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	44.693.221.646	38.189.352.267
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	18	6.471.316.846	43.821.301.650
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	19	21.756.775.123	88.695.068.131
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	20	133.227.659.634	189.908.590.601
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	21	4.661.385.025	204.094.947
330	II. Nợ dài hạn		2.931.967.594	-
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	20	2.931.967.594	-
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.269.166.856.710	1.158.721.461.647
410	I. Vốn chủ sở hữu	22.1	1.269.166.856.710	1.158.721.461.647
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		414.536.730.000	414.536.730.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		414.536.730.000	414.536.730.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		133.021.732.000	133.021.732.000
415	3. Cổ phiếu quỹ		(3.593.000)	(3.593.000)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		578.703.551.881	529.390.087.330
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		142.908.435.829	81.776.505.317
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		-	-
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		142.908.435.829	81.776.505.317
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.012.236.333.624	1.889.083.672.952

Nguyễn Thị Ngọc Thủy
Người lập

Đinh Trung Kiên
Kế toán trưởng



Đào Thúy Hà
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 23 tháng 3 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24.1	2.938.505.284.857	2.597.458.778.573
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24.1	(7.924.919.113)	(4.769.431.046)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	24.1	2.930.580.365.744	2.592.689.347.527
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	25	(1.835.860.541.091)	(1.617.672.045.135)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.094.719.824.653	975.017.302.392
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24.2	27.571.237.129	31.643.616.521
22	7. Chi phí tài chính	26	(8.799.930.273)	(5.181.587.996)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(6.962.066.326)	(3.877.785.311)
25	8. Chi phí bán hàng	27	(664.167.093.620)	(609.492.722.574)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	(177.501.564.845)	(156.735.003.642)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		271.822.473.044	235.251.604.701
31	11. Thu nhập khác		735.704.780	502.749.063
32	12. Chi phí khác		(240.558.865)	(252.258.864)
40	13. Lợi nhuận khác		495.145.915	250.490.199
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		272.317.618.959	235.502.094.900
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	29.1	(45.164.904.053)	(39.625.425.149)
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	29.3	(8.977.771.822)	(6.326.819.319)
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		218.174.943.084	189.549.850.432

Nguyễn Thị Ngọc Thúy
Người lập

Đinh Trung Kiên
Kế toán trưởng



Hà Nội, Việt Nam
Ngày 23 tháng 3 năm 2026

Đào Thúy Hà
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế		272.317.618.959	235.502.094.900
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình		27.585.689.514	23.612.359.534
03	Các khoản dự phòng		5.516.017.066	308.652.340
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		1.375.678.722	957.020.076
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(27.332.951.254)	(31.050.940.251)
06	Chi phí lãi vay		6.962.066.326	3.877.785.311
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		286.424.119.333	233.206.971.910
09	Tăng các khoản phải thu		(380.900.368.303)	(67.981.057.053)
10	Giảm/(tăng) hàng tồn kho		223.856.958.051	(43.517.838.181)
11	Tăng các khoản phải trả		151.591.037.846	5.414.514.584
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước		(583.367.036)	3.677.496.124
14	Tiền lãi vay đã trả		(6.929.984.170)	(3.903.420.888)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	16	(50.047.679.010)	(49.468.256.887)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	21	(20.371.177.944)	(23.698.510.412)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		203.039.538.767	53.729.899.197
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(28.390.605.300)	(32.274.134.489)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		5.464.339.641	307.752.524
23	Tiền chi gửi tiền có kỳ hạn		(495.909.265.351)	(642.349.333.344)
24	Tiền thu hồi tiền gửi có kỳ hạn		449.119.675.778	594.223.770.986
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(40.000.000.000)	-
27	Tiền thu lãi tiền gửi có kỳ hạn và cổ tức, lợi nhuận được chia		24.213.583.266	39.364.971.758
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(85.502.271.966)	(40.726.972.565)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		230.553.877.427	193.508.590.601
34	Tiền trả nợ gốc vay		(288.698.508.906)	(171.567.756.063)
35	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(1.248.915.226)	-
36	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	22.4	(165.656.153.000)	(165.688.771.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(225.049.699.705)	(143.747.936.462)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(107.512.432.904)	(130.745.009.830)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	4	149.809.036.807	280.445.803.659
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		141.039.203	108.242.978
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	42.437.643.106	149.809.036.807

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 23 tháng 3 năm 2026



Nguyễn Thị Ngọc Thúy
Người lập



Đinh Trung Kiên
Kế toán trưởng



Đào Thúy Hà
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Traphaco ("Công ty"), trước đây là một doanh nghiệp nhà nước, đã được cổ phần hóa và chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 2566/1999/QĐ-BGTVT ngày 27 tháng 9 năm 1999 của Bộ Giao thông Vận tải (nay là Bộ Xây dựng) và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 058437 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội (nay là Sở Tài chính thành phố Hà Nội) cấp lần đầu vào ngày 24 tháng 12 năm 1999. Công ty cũng nhận được Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0100108656 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội (nay là Sở Tài chính thành phố Hà Nội) cấp ngày 10 tháng 8 năm 2011 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 27 ngày 14 tháng 11 năm 2025.

Hoạt động kinh doanh chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh dược phẩm, hóa chất và vật tư, thiết bị y tế.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại số 75 phố Yên Ninh, phường Ba Đình, thành phố Hà Nội và 2 đơn vị trực thuộc là Chi nhánh miền Trung có địa chỉ tại thành phố Đà Nẵng và Chi nhánh miền Nam có địa chỉ tại thành phố Hồ Chí Minh.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 500 (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 808).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty có 5 công ty con với thông tin chi tiết như sau (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 4 công ty con):

STT	Tên công ty	Tỷ lệ lợi ích	Quyền biểu quyết	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động chính
1	Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên ("Traphaco Hưng Yên")	100%	100%	Thôn Bình Lương, xã Như Quỳnh, tỉnh Hưng Yên	Sản xuất thuốc, hóa dược, dược liệu.
2	Công ty TNHH MTV TraphacoSapa ("Traphaco Sapa")	100%	100%	Tổ 2, phường Sa Pa, tỉnh Lào Cai	Nuôi trồng, chế biến dược liệu, nông lâm sản thực phẩm; và Sản xuất, kinh doanh dược phẩm, dược liệu, thực phẩm.
3	Công ty Cổ phần Dược - Vật tư Y tế Đắk Lắk ("Dược Đắk Lắk")	58,23%	58,23%	Số 9A, đường Hùng Vương, phường Buon Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk	Sản xuất kinh doanh dược phẩm, các sản phẩm thực phẩm dinh dưỡng; và Xuất nhập khẩu thuốc và dược liệu, thiết bị y tế.
4	Công ty Cổ phần Công nghệ cao Traphaco ("Công nghệ cao Traphaco")	50,97%	50,97%	Số 140-142-144 Khu A Địa Chất, xã Như Quỳnh, tỉnh Hưng Yên	Sản xuất và gia công dược phẩm, thực phẩm chức năng, mỹ phẩm và hóa chất.
5	Công ty TNHH MTV Dược phẩm Traphaco ("Traphaco Pharma") (*)	100%	100%	Đường Ngọc Hồi, phường Yên Sở, Hà Nội, Việt Nam	Kinh doanh dược phẩm, hóa chất và vật tư, thiết bị y tế.

(*) Ngày 23 tháng 5 năm 2025, Hội đồng Quản trị của Công ty đã ban hành Quyết định số 20/2025/NQ-HĐQT về việc thành lập Công ty TNHH MTV Dược phẩm Traphaco với vốn điều lệ là 40.000.000.000 VNĐ do Công ty sở hữu 100% vốn góp.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1 và Thuyết minh số 5. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Ngoài ra, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đề ngày 23 tháng 3 năm 2026 phù hợp với các quy định hiện hành trên áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con.

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.6. Quy định kế toán mới đã ban hành nhưng chưa có hiệu lực

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 99"), thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 và một số quy định khác có liên quan. Thông tư 99 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 và áp dụng cho các doanh nghiệp có năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2026.

Công ty đang trong quá trình đánh giá tác động của Thông tư 99 đối với việc lập và trình bày báo cáo tài chính và sẽ áp dụng Thông tư 99 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho cuối năm với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ và hàng hóa - Chi phí mua tính theo giá bình quân gia quyền.
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - Giá vốn nguyên vật liệu trực tiếp.
- Thành phẩm - Giá gốc thành phẩm tính theo giá bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dự tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản, nếu có.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất lâu dài được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	3 - 35 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 12 năm
Phương tiện vận tải	3 - 10 năm
Máy móc và thiết bị	2 - 13 năm
Quyền sử dụng đất lâu dài	Không khấu hao
Phần mềm máy tính	3 - 6 năm

3.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện chi phí mua sắm mới tài sản chưa được lắp đặt xong hoặc chi phí xây dựng cơ bản chưa được hoàn thành. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và chi phí vay đủ điều kiện được vốn hóa.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang sẽ được chuyển sang tài khoản tài sản cố định thích hợp khi các tài sản này được lắp đặt xong hoặc dự án xây dựng được hoàn thành và khấu hao của các tài sản này sẽ được bắt đầu trích khi các tài sản này đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang ghi nhận vào chi phí trong năm trong trường hợp chi phí xây dựng cơ bản dở dang không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định.

3.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.11 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo giá gốc.

Các khoản phân phối mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối từ trước thời điểm nắm giữ quyền kiểm soát được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.14 Vốn góp của chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết được ghi nhận theo mệnh giá.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu trừ đi chi phí phát hành cổ phiếu thực tế phát sinh.

Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, tái phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.15 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Phân chia lợi nhuận (tiếp theo)

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định theo khối lượng công việc đã được khách hàng xác nhận.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu từ tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.18 Thông tin theo bộ phận

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh dược phẩm. Đồng thời, toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty đều diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Công ty sản xuất và cung cấp hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý và Công ty không cần phải trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và báo cáo bộ phận theo lĩnh vực địa lý.

3.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tiền mặt	7.244.645.452	10.042.552.083
Tiền gửi ngân hàng	35.192.997.654	124.615.313.934
Các khoản tương đương tiền	-	15.000.000.000
Tiền đang chuyển	-	151.170.790
TỔNG CỘNG	<u>42.437.643.106</u>	<u>149.809.036.807</u>

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

5.1 Đầu tư tài chính ngắn hạn

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	459.509.265.351	412.719.675.778
Chứng chỉ quỹ (**)	10.000.000.000	10.000.000.000
TỔNG CỘNG	<u>469.509.265.351</u>	<u>422.719.675.778</u>

(*) Bao gồm các khoản tiền gửi bằng VND tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng và hưởng lãi suất từ 4,7%/năm đến 6,0%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2024: từ 3,7%/năm đến 5,2%/năm). Công ty đã sử dụng một số khoản tiền gửi với tổng số dư là 75 tỷ VND làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay như được trình bày tại Thuyết minh số 20.

(**) Đây là khoản đầu tư vào chứng chỉ quỹ của Quỹ Đầu tư Trái phiếu Linh hoạt Mirae Asset Việt Nam.

Công ty Cổ phần Traphaco

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5.2 Đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối năm			Số đầu năm			Đơn vị tính: VND
	Số lượng (cổ phiếu)	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý (i)	Số lượng (cổ phiếu)	Giá gốc	
Đầu tư vào công ty con							
Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên (i)	-	250.000.000.000	-	(i)	-	250.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Công nghệ cao Traphaco (ii)	5.791.986	71.382.500.000	-	191.135.538.000	5.791.986	71.382.500.000	-
Công ty TNHH MTV Traphaco Sapa (i)	-	26.675.000.000	-	(i)	-	26.675.000.000	-
Công ty Cổ phần Dược - Vật tư Y tế Đắk Lắk (ii)	1.130.271	18.669.176.011	-	30.291.262.800	1.130.271	18.669.176.011	-
Công ty TNHH Một thành viên Dược phẩm Traphaco (i)	-	40.000.000.000	-	(i)	-	-	-
TỔNG CỘNG		406.726.676.011				366.726.676.011	

(i) Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tại các công ty này do các công ty này chưa được niêm yết trên sàn chứng khoán.

(ii) Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào các công ty con này được ước tính bằng giá trị cổ phiếu của các công ty được giao dịch trên sàn giao dịch chứng khoán chưa niêm yết (UpCOM) với mức giá giao dịch bình quân vào ngày có giao dịch gần nhất với ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thông tin chi tiết về các công ty con được trình bày tại Thuyết minh số 1.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu ngắn hạn từ khách hàng	172.143.233.855	206.836.972.110
- Công ty TNHH Hóa dược phẩm Phương Phúc	37.514.858.273	11.229.215.079
- Công ty Cổ phần Dược phẩm FPT Long Châu	-	19.460.387.411
- Các khoản phải thu khách hàng khác	134.628.375.582	176.147.369.620
Phải thu ngắn hạn từ các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	568.679.545.243	173.807.771.472
TỔNG CỘNG	740.822.779.098	380.644.743.582
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(15.158.811.563)	(10.223.590.150)

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Trả trước cho người bán	14.791.711.310	11.510.189.329
- Công ty TNHH Khoa học và Công nghệ Saticus	1.497.500.000	-
- Công ty Cổ phần Kara Việt Nam	1.290.106.000	-
- Công ty Cổ phần Xây lắp An Phát	1.218.243.759	-
- Công ty TNHH Shininghwa Việt Nam	-	1.102.530.000
- Trả trước cho các nhà cung cấp khác	10.785.861.551	10.407.659.329
Trả trước cho bên liên quan (Thuyết minh số 30)	-	7.937.280.000
TỔNG CỘNG	14.791.711.310	19.447.469.329
Dài hạn		
Trả trước cho bên liên quan (Thuyết minh số 30)	7.937.280.000	-
TỔNG CỘNG	7.937.280.000	-



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

Đơn vị tính: VND

	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>
Phải thu về hàng ủy thác	11.701.136.365	-	-	-
Phải thu lãi tiền gửi, cổ tức, lợi nhuận được chia	9.772.301.569	-	6.928.925.731	-
Phải thu các khoản hỗ trợ từ nhà cung cấp	2.745.000.000	-	2.661.402.600	-
Tạm ứng cho nhân viên	2.482.002.770	-	1.488.499.678	-
Phải thu ngắn hạn khác	2.173.790.355	-	295.989.856	-
TỔNG CỘNG	28.874.231.059	-	11.374.817.865	-
<i>Trong đó:</i>				
Phải thu ngắn hạn các bên khác	24.563.169.568	-	7.178.135.974	-
Phải thu ngắn hạn khác từ bên liên quan (Thuyết minh số 30)	4.311.061.491	-	4.196.681.891	-

8. NỢ XẤU

Đơn vị tính: VND

	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị có thể thu hồi</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị có thể thu hồi</i>
Giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán khó có khả năng thu hồi	27.357.278.446	12.198.466.883	22.162.518.110	11.938.927.960
TỔNG CỘNG	27.357.278.446	12.198.466.883	22.162.518.110	11.938.927.960

9. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
Hàng mua đang đi đường	31.545.122.484	-	9.092.501.419	-
Nguyên liệu, vật liệu	38.260.086.164	(305.850.782)	23.568.952.639	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	12.576.836.320	-	26.778.064.749	-
Thành phẩm	5.588.456.230	(388.915.212)	148.032.391.109	(71.416.096)
Hàng hóa	1.692.161.386	(28.094.435)	106.040.042.592	(70.648.680)
Công cụ, dụng cụ	11.235.957	-	18.904.084	-
TỔNG CỘNG	89.673.898.541	(722.860.429)	313.530.856.592	(142.064.776)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. HÀNG TỒN KHO (tiếp theo)

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Số đầu năm	142.064.776	633.371.344
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	722.860.429	142.064.776
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm	<u>(142.064.776)</u>	<u>(633.371.344)</u>
Số cuối năm	<u>722.860.429</u>	<u>142.064.776</u>



Công ty Cổ phần Traphaco

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá:					
Số đầu năm	127.868.635.170	110.838.693.936	78.848.213.682	14.645.136.653	332.200.679.441
- Mua trong năm	-	17.205.603.746	206.777.778	3.505.841.381	20.918.222.905
- Thanh lý, nhượng bán	-	(7.517.872.151)	(6.139.239.645)	(339.792.182)	(13.996.903.978)
Số cuối năm	127.868.635.170	120.526.425.531	72.915.751.815	17.811.185.852	339.121.998.368
Trong đó:					
Đã khấu hao lũy kế:					
Số đầu năm	69.281.107.453	60.574.013.348	57.872.192.761	10.340.757.770	198.068.071.332
- Khấu hao trong năm	3.329.047.622	12.179.035.585	5.733.845.785	1.956.771.791	23.198.700.783
- Thanh lý, nhượng bán	-	(2.368.409.989)	(6.136.628.094)	(303.518.404)	(8.808.556.487)
Số cuối năm	72.610.155.075	70.384.638.944	57.469.410.452	11.994.011.157	212.458.215.628
Giá trị còn lại:					
Số đầu năm	58.587.527.717	50.264.680.588	20.976.020.921	4.304.378.883	134.132.608.109
Số cuối năm	55.258.480.095	50.141.786.587	15.446.341.363	5.817.174.695	126.663.782.740

Tại 31 tháng 12 năm 2025, Công ty đã sử dụng một số nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với đất làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay tại ngân hàng thương mại như trình bày tại Thuyết minh số 20.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

Máy móc thiết bị

Nguyên giá:

Số đầu năm	-
- Mua trong năm	5.644.583.332
Số cuối năm	5.644.583.332

Giá trị khấu hao lũy kế:

Số đầu năm	-
- Khấu hao trong năm	275.345.528
Số cuối năm	275.345.528

Giá trị còn lại:

Số đầu năm	-
Số cuối năm	5.369.237.804

Công ty thuê máy móc thiết bị hiện đang vận hành trong dây chuyền sản xuất. Theo hợp đồng thuê tài chính ngày 23 tháng 9 năm 2025, Công ty có thể mua lại máy móc thiết bị khi thời gian thuê hết hạn ngày 23 tháng 3 năm 2029. Các cam kết liên quan các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được trình bày trong Thuyết minh 20.

3118
 NG
 (NH
 [& Y
 : T N
 Ồ H

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

	<i>Quyền sử dụng đất lâu dài</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Số đầu năm	45.687.172.520	22.644.498.890	68.331.671.410
- Mua trong năm	-	2.902.902.745	2.902.902.745
- Xóa sổ	-	(33.000.000)	(33.000.000)
Số cuối năm	<u>45.687.172.520</u>	<u>25.514.401.635</u>	<u>71.201.574.155</u>
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã hao mòn hết</i>	-	13.185.391.645	13.185.391.645
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số đầu năm	-	15.171.087.578	15.171.087.578
- Hao mòn trong năm	-	4.111.643.203	4.111.643.203
- Xóa sổ	-	(33.000.000)	(33.000.000)
Số cuối năm	<u>-</u>	<u>19.249.730.781</u>	<u>19.249.730.781</u>
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	<u>45.687.172.520</u>	<u>7.473.411.312</u>	<u>53.160.583.832</u>
Số cuối năm	<u>45.687.172.520</u>	<u>6.264.670.854</u>	<u>51.951.843.374</u>

Tại 31 tháng 12 năm 2025, một phần quyền sử dụng đất của Công ty đang được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay tại ngân hàng thương mại như trình bày tại Thuyết minh số 20.

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Đơn vị tính: VND

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Chi phí mua đất và công trình văn phòng	5.737.727.272	5.737.727.272
Phần mềm	1.931.852.000	749.034.000
TỔNG CỘNG	<u>7.669.579.272</u>	<u>6.486.761.272</u>

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Đơn vị tính: VND

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Chi phí cải tạo, lắp đặt	5.718.947.611	5.364.461.531
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	4.362.200.849	3.782.956.983
Chi phí trả trước dài hạn khác	148.611.112	1.424.144.446
TỔNG CỘNG	<u>10.229.759.572</u>	<u>10.571.562.960</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>
Phải trả cho người bán	148.001.487.787	148.001.487.787	111.072.044.451	111.072.044.451
- Zhejiang Chemicals Import & Export Corporation	32.212.911.250	32.212.911.250	11.114.685.000	11.114.685.000
- Phải trả đối tượng khác	115.788.576.537	115.788.576.537	99.957.359.451	99.957.359.451
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	334.963.826.853	334.963.826.853	214.751.584.228	214.751.584.228
TỔNG CỘNG	482.965.314.640	482.965.314.640	325.823.628.679	325.823.628.679

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	<i>Số đầu năm</i>	<i>Số phải nộp trong năm</i>	<i>Số đã nộp trong năm</i>	<i>Số cuối năm</i>
Thuế giá trị gia tăng	852.513	67.173.591.142	(67.147.429.810)	27.013.845
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.791.977.695	45.164.904.053	(50.047.679.010)	6.909.202.738
Thuế thu nhập cá nhân	2.031.223.161	26.794.691.114	(25.932.645.124)	2.893.269.151
Thuế khác	-	1.466.983.940	(1.447.104.613)	19.879.327
TỔNG CỘNG	13.824.053.369	140.600.170.249	(144.574.858.557)	9.849.365.061

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Chiết khấu phải trả cho khách hàng	675.951.311	18.696.333.227
Chi phí hỗ trợ bán hàng ETC	30.607.308.215	13.279.262.914
Chi phí quảng cáo	3.879.883.448	-
Chi phí phải trả khác	9.530.078.672	6.213.756.126
TỔNG CỘNG	44.693.221.646	38.189.352.267

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGÂN HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Doanh thu chưa thực hiện từ chương trình khách hàng truyền thông	5.874.818.000	43.821.301.650
Doanh thu chưa thực hiện khác	596.498.846	-
TỔNG CỘNG	<u>6.471.316.846</u>	<u>43.821.301.650</u>

19. PHẢI TRẢ NGÂN HẠN KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Cổ tức phải trả cho các cổ đông	998.820.978	83.753.893.978
Các khoản phải trả khác	20.757.954.145	4.941.174.153
TỔNG CỘNG	<u>21.756.775.123</u>	<u>88.695.068.131</u>

Công ty Cổ phần Traphaco

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số cuối năm		Số có khả năng trả nợ
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
Vay ngắn hạn							
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 20.1)	189.908.590.601	189.908.590.601	717.903.273.091	(776.047.904.570)	131.763.959.122	131.763.959.122	
Nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn phải trả (Thuyết minh số 20.2)	-	-	2.712.615.738	(1.248.915.226)	1.463.700.512	1.463.700.512	
Vay dài hạn							
Nợ thuế tài chính (Thuyết minh số 20.2)	-	-	5.644.583.332	(2.712.615.738)	2.931.967.594	2.931.967.594	
TỔNG CỘNG	189.908.590.601	189.908.590.601	720.615.888.829	(777.296.819.796)	133.227.659.634	133.227.659.634	

20.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn

Ngân hàng	Số cuối năm (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Tài sản bảo đảm
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội	131.763.959.122	Thời hạn vay từ 3 tháng tới 6 tháng và khoản vay cuối cùng đáo hạn ngày 24 tháng 6 năm 2026. Lãi vay trả hàng tháng.	3,2% - 5,1%	Các quyền sử dụng đất và tài sản khác gắn liền với đất cùng 1 số hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng của Công ty.
TỔNG CỘNG	131.763.959.122			

Công ty Cổ phần Traphaco

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

20.2 *Nợ thuế tài chính*

Công ty hiện đang thuê hệ thống máy móc phục vụ cho việc sản xuất kinh doanh theo hợp đồng thuê tài chính với lãi suất 6,7%/năm. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuế phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được trình bày như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm		Đơn vị tính: VND
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tối thiểu	Lãi thuế tài chính	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tối thiểu	Lãi thuế tài chính	
Nợ thuế tài chính ngắn hạn					
Từ 1 năm trở xuống	1.718.181.972	254.481.460	1.463.700.512	-	-
Nợ thuế tài chính dài hạn					
Trên 1-5 năm	3.120.224.347	188.256.753	2.931.967.594	-	-
TỔNG CỘNG	4.838.406.319	442.738.213	4.395.668.106	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	204.094.947	-
Cộng: Trích lập trong năm (Thuyết minh số 22.1)	24.828.468.022	23.902.605.359
Trừ: Sử dụng trong năm	<u>(20.371.177.944)</u>	<u>(23.698.510.412)</u>
Số cuối năm	<u>4.661.385.025</u>	<u>204.094.947</u>

08
 :ÔN
 T
 ST
 ET
 70

Công ty Cổ phần Traphaco

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 Tính hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Năm trước	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng	Đơn vị tính: VND
Số đầu năm	414.536.730.000	133.021.732.000	(3.593.000)	479.156.087.330	132.165.420.244	1.158.876.376.574	
- Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	189.549.850.432	189.549.850.432	
- Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2023	-	-	-	-	(82.901.080.000)	(82.901.080.000)	
- Trích Quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận năm 2023	-	-	-	50.234.000.000	(50.234.000.000)	-	
- Tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2024	-	-	-	-	(23.902.605.359)	(23.902.605.359)	
- Tạm ứng cổ tức từ lợi nhuận năm 2024 lần 1	-	-	-	-	(82.901.080.000)	(82.901.080.000)	
Số cuối năm	414.536.730.000	133.021.732.000	(3.593.000)	529.390.087.330	81.776.505.317	1.158.721.461.647	
Năm nay							
Số đầu năm	414.536.730.000	133.021.732.000	(3.593.000)	529.390.087.330	81.776.505.317	1.158.721.461.647	
- Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	218.174.943.084	218.174.943.084	
- Trích Quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận năm 2024 (*)	-	-	-	49.313.464.551	(49.313.464.551)	-	
- Chia cổ tức bằng tiền từ lợi nhuận năm 2024 (*)	-	-	-	-	(82.901.080.000)	(82.901.080.000)	
- Tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2025 (**)	-	-	-	-	(24.828.468.021)	(24.828.468.021)	
Số cuối năm	414.536.730.000	133.021.732.000	(3.593.000)	578.703.551.881	142.908.435.829	1.269.166.856.710	

(*) Công ty đã thực hiện trích lập Quỹ đầu tư phát triển và chia cổ tức bằng tiền từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2024 được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt theo Nghị quyết số 16/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 18 tháng 4 năm 2025 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 của Công ty (Nghị quyết số 16).

(**) Công ty cũng đã thực hiện tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ kế hoạch phân lợi nhuận năm 2025 căn cứ theo Nghị quyết số 16 nêu trên.

Công ty Cổ phần Traphaco

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

22.2 Chi tiết vốn cổ phần

	Số cuối năm		Số đầu năm		Tỷ lệ (%)
	Số lượng cổ phần	Vốn cổ phần (VND)	Số lượng cổ phần	Vốn cổ phần (VND)	
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	14.786.512	147.865.120.000	14.786.512	147.865.120.000	35,67%
Magbi Fund Limited	10.361.385	103.613.850.000	10.361.385	103.613.850.000	25,00%
Super Delta Pte. Ltd.	6.267.289	62.672.890.000	6.267.289	62.672.890.000	15,12%
Access S.A., SICAV-SIF- ASIA TOP PICKS	2.074.000	20.740.000.000	2.074.000	20.740.000.000	5,00%
Các cổ đông khác	7.961.354	79.613.540.000	7.961.354	79.613.540.000	19,20%
Cổ phiếu quỹ	3.133	31.330.000	3.133	31.330.000	0,01%
TỔNG CỘNG	41.453.673	414.536.730.000	41.453.673	414.536.730.000	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

22.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Vốn đã góp		
Số đầu năm và số cuối năm	414.536.730.000	414.536.730.000
Cổ tức đã công bố	82.901.080.000	165.802.160.000

22.4 Cổ tức

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Cổ tức đã công bố trong năm	82.901.080.000	165.802.160.000
<i>Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông</i>		
Cổ tức bằng tiền lần 2 cho năm 2023: 2.000 VND/cổ phiếu	-	82.901.080.000
Tạm ứng cổ tức bằng tiền lần 1 cho năm 2024: 2.000 VND/cổ phiếu	-	82.901.080.000
Cổ tức bằng tiền lần 2 cho năm 2024: 2.000 VND/cổ phiếu	82.901.080.000	-
Cổ tức đã trả trong năm	165.656.153.000	165.688.771.180
<i>Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông</i>		
Cổ tức trả bằng tiền cho các năm trước	-	94.094.980
Cổ tức trả bằng tiền lần 1 cho năm 2023: 2.000 VND/cổ phiếu	-	82.820.202.700
Cổ tức trả bằng tiền lần 2 cho năm 2023: 2.000 VND/cổ phiếu	-	82.774.473.500
Cổ tức trả bằng tiền lần 1 cho năm 2024: 2.000 VND/cổ phiếu	82.872.151.000	-
Cổ tức trả bằng tiền lần 2 cho năm 2024: 2.000 VND/cổ phiếu	82.784.002.000	-

22.5 Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	41.453.673	41.453.673
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	41.453.673	41.453.673
Cổ phiếu phổ thông	41.453.673	41.453.673
Số lượng cổ phiếu quỹ	(3.133)	(3.133)
Cổ phiếu phổ thông	(3.133)	(3.133)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	41.450.540	41.450.540
Cổ phiếu phổ thông	41.450.540	41.450.540

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 10.000 VND/cổ phiếu). Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là TRA.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
Ngoại tệ các loại				
- Đô la Mỹ (USD)	43.366,23	1.123.185.357	3.560	90.026.602
Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	9.500.253.738	9.500.253.738	9.500.253.738	9.500.253.738

24. DOANH THU

24.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	2.938.505.284.857	2.597.458.778.573
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán thành phẩm và sản phẩm hợp tác sản xuất (*)</i>	2.001.728.454.144	1.624.071.831.180
<i>Doanh thu bán hàng hóa khác</i>	447.515.760.938	474.033.990.134
<i>Doanh thu bán nguyên vật liệu</i>	488.923.620.157	499.259.449.874
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	337.449.618	93.507.385
Các khoản giảm trừ doanh thu	(7.924.919.113)	(4.769.431.046)
Hàng bán bị trả lại	(7.924.919.113)	(4.769.431.046)
Doanh thu thuần	2.930.580.365.744	2.592.689.347.527
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu thuần bán hàng cho các bên khác</i>	1.755.212.679.563	1.998.432.644.956
<i>Doanh thu thuần bán hàng cho các bên liên quan</i>	1.175.367.686.181	594.256.702.571

(*) Sản phẩm hợp tác sản xuất là sản phẩm do Công ty đăng ký lưu hành tại Bộ Y tế, nhận về sau khi được sản xuất tại các công ty con.

24.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi	19.965.161.454	17.256.117.314
Cổ tức, lợi nhuận được chia	7.091.797.650	13.505.432.700
Lãi chênh lệch tỷ giá	514.278.025	882.066.507
TỔNG CỘNG	27.571.237.129	31.643.616.521

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Giá vốn của thành phẩm và hàng hóa hợp tác sản xuất	1.046.251.285.592	846.647.774.909
Giá vốn của hàng hóa đã bán	300.651.767.432	272.728.636.409
Giá vốn của nguyên vật liệu đã bán	488.234.627.638	498.153.569.041
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	722.860.429	142.064.776
TỔNG CỘNG	<u>1.835.860.541.091</u>	<u>1.617.672.045.135</u>

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí lãi vay	6.962.066.326	3.877.785.311
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.837.863.947	1.303.802.685
TỔNG CỘNG	<u>8.799.930.273</u>	<u>5.181.587.996</u>

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí nhân công	202.806.670.901	175.744.813.688
Chi phí quảng cáo	187.742.721.514	184.673.284.703
Chiết khấu bán hàng	46.932.201.383	64.965.557.368
Chi phí cộng tác viên	39.760.423.656	65.838.813.512
Chi phí khấu hao và hao mòn	9.846.377.225	9.601.042.190
Chi phí bán hàng khác	177.078.698.941	108.669.211.113
	<u>664.167.093.620</u>	<u>609.492.722.574</u>
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nhân công	79.062.320.634	68.605.400.382
Chi phí dịch vụ mua ngoài	45.472.027.845	44.825.163.815
Chi phí khấu hao và hao mòn	17.021.363.099	12.904.864.276
Dự phòng phải thu khó đòi	4.935.221.413	799.958.908
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	31.010.631.854	29.599.616.261
	<u>177.501.564.845</u>	<u>156.735.003.642</u>
TỔNG CỘNG	<u>841.668.658.465</u>	<u>766.227.726.216</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí mua hàng hóa hợp tác sản xuất với các công ty con và chi phí nguyên vật liệu	880.777.948.405	857.965.510.225
Chi phí nhân công	285.828.154.433	247.874.077.392
Chi phí khấu hao và hao mòn	27.585.689.514	23.612.359.534
Chi phí dịch vụ mua ngoài	277.534.824.709	299.130.448.865
Chi phí khác	260.271.024.117	204.274.247.032
TỔNG CỘNG	<u>1.731.997.641.178</u>	<u>1.632.856.643.048</u>

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

29.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	45.164.904.053	39.043.896.047
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	8.977.771.822	6.326.819.319
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu năm trước	-	581.529.102
TỔNG CỘNG	<u>54.142.675.875</u>	<u>45.952.244.468</u>

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	272.317.618.959	235.502.094.900
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	54.463.523.792	47.100.418.980
<i>Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm):</i>		
Thủ lao của HĐQT không tham gia điều hành	273.600.000	273.600.000
Chi phí khấu hao tài sản không được khấu trừ	28.393.975	28.393.978
Chi phí không được khấu trừ khác	679.358.506	767.650.262
Chi phí dự phòng hàng tồn kho	116.159.131	(98.261.314)
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu các năm trước	-	581.529.102
Cổ tức được chia	(1.418.359.530)	(2.701.086.540)
Chi phí thuế TNDN	<u>54.142.675.874</u>	<u>45.952.244.468</u>

Công ty Cổ phần Traphaco

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

29.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

29.3 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

	Bảng cân đối kế toán riêng			Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Năm nay	Năm trước	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại Chương trình tích điểm đổi với khách hàng truyền thông Các khoản chiết khấu Thủ lao cộng tác viên và chi phí hỗ trợ trình được viên chưa chi trả	1.174.963.600	4.668.206.454	(3.493.242.854)	(2.972.500.870)	(2.972.500.870)
	135.190.262	3.739.266.645	(3.604.076.383)	(2.010.764.659)	(2.010.764.659)
	775.400.000	2.655.852.585	(1.880.452.585)	(1.343.553.790)	(1.343.553.790)
	2.085.553.862	11.063.325.684			

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

(8.977.771.822)

(6.326.819.319)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể và/hoặc có giao dịch trọng yếu với Công ty trong năm và tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 bao gồm:

<i>STT</i>	<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối liên hệ</i>
1	Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	Cổ đông lớn
2	Magbi Fund Limited	Cổ đông lớn
3	Super Delta Pte. Ltd.	Cổ đông lớn
4	Công ty Cổ phần Công nghệ cao Traphaco	Công ty con
5	Công ty TNHH MTV TraphacoSapa	Công ty con
6	Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên	Công ty con
7	Công ty Cổ phần Dược - Vật tư Y tế Đắk Lắk	Công ty con
8	Công ty TNHH MTV Dược phẩm Traphaco	Công ty con từ ngày 11 tháng 7 năm 2025
9	Daewoong Pharmaceuticals Co., Ltd.	Công ty liên quan đến thành viên Hội đồng Quản trị (Ông Cha Junwoo)
10	Công ty Cổ phần Sao Mai	Công ty liên quan đến thành viên Hội đồng Quản trị (Bà Đào Thúy Hà)

Danh sách thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát của Công ty được trình bày tại phần Thông tin chung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm nay và năm trước bao gồm:

<i>Đơn vị tính: VND</i>				
<i>Các bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Công ty Cổ phần Công nghệ cao Traphaco	Công ty con	Bán nguyên vật liệu	211.218.393.802	210.177.234.505
		Hàng bán trả lại	878.408.217	578.008.803
		Mua hàng hóa, hàng hóa gia công và dịch vụ	456.207.966.196	488.696.632.250
		Cổ tức được chia	5.791.986.000	11.583.972.000
Công ty TNHH MTV TraphacoSapa	Công ty con	Bán hàng hóa	16.419.584.911	26.177.035.310
		Hàng bán trả lại	84.201.081	-
		Mua hàng hóa và dịch vụ	38.321.484.483	43.705.412.603
		Chi phí hợp tác sản xuất được liệu	323.000.000	-
Công ty Cổ phần Dược - Vật tư Y tế Đắc Lắc	Công ty con	Bán hàng hóa	40.275.375.810	48.836.239.307
		Hàng bán trả lại	236.843.623	210.236.513
		Cổ tức được chia	-	1.921.460.700
		Chiết khấu bán hàng	2.208.829.807	3.585.262.015
Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên	Công ty con	Bán nguyên vật liệu	164.553.885.725	223.057.038.016
		Hàng bán trả lại	809.236.305	425.451.521
		Mua hàng hóa, hàng hóa gia công và dịch vụ	442.406.819.379	430.138.321.820
		Hỗ trợ bán hàng	4.664.900	-
Công ty TNHH MTV Dược phẩm Traphaco	Công ty con từ ngày 11 tháng 7 năm 2025	Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	940.521.030.998	-
		Mua hàng hóa	7.378.293.300	-
Daewoong Pharmaceuticals Co., Ltd.	Công ty liên quan đến thành viên Hội đồng Quản trị	Góp vốn	40.000.000.000	-
		Mua hàng hóa và dịch vụ	79.193.606.518	45.498.031.794
		Chi phí hỗ trợ hàng mua	11.214.023.450	15.811.207.263
Công ty Cổ phần Sao Mai	Công ty liên quan đến thành viên Hội đồng Quản trị	Ứng trước chi phí chuyển giao công nghệ	-	7.937.280.000
		Bán hàng hóa	58.497.629.279	86.556.821.016
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	Cổ đông lớn	Cổ tức công bố	29.570.788.920	59.141.577.840
		Cổ tức đã trả	29.570.788.920	59.141.577.840
Magbi Fund Limited	Cổ đông lớn	Cổ tức công bố	20.721.203.807	41.442.407.615
		Cổ tức đã trả	20.721.203.807	41.442.407.615
Super Delta Pte. Ltd.	Cổ đông lớn	Cổ tức công bố	12.533.630.657	25.067.261.315
		Cổ tức đã trả	12.533.630.657	25.067.261.315

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với các bên liên quan được thực hiện dựa trên các thỏa thuận trên hợp đồng.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2025 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 0). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

<i>Đơn vị tính: VND</i>				
<i>Các bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 6.1)				
Công ty TNHH MTV Dược phẩm Traphaco	Công ty con	Bán hàng hóa và thành phẩm	396.738.956.745	-
Công ty Cổ phần Công nghệ cao Traphaco	Công ty con	Bán nguyên vật liệu	170.396.419.259	155.196.810.001
Công ty Cổ phần Sao Mai	Công ty liên quan đến thành viên Hội đồng Quản trị	Bán hàng hóa và thành phẩm	-	8.356.815.561
Công ty Cổ phần Dược - Vật tư Y tế Đắk Lắk	Công ty con	Bán hàng hóa và thành phẩm	1.544.169.239	6.926.347.528
Công ty TNHH MTV TraphacoSapa	Công ty con	Bán hàng hóa và thành phẩm	-	3.327.798.382
TỔNG CỘNG			568.679.545.243	173.807.771.472
Trả trước cho người bán (Thuyết minh số 6.2)				
Daewoong Pharmaceuticals Co., Ltd.	Công ty liên quan đến thành viên Hội đồng Quản trị	Chi phí chuyển giao công nghệ	7.937.280.000	7.937.280.000
TỔNG CỘNG			7.937.280.000	7.937.280.000
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 7)				
Daewoong Pharmaceuticals Co., Ltd.	Công ty liên quan đến thành viên Hội đồng Quản trị	Phải thu về chi phí hỗ trợ bán hàng	2.544.379.600	2.430.000.000
Công ty TNHH MTV TraphacoSapa	Công ty con	Phải thu về phân phối lợi nhuận	1.766.681.891	1.766.681.891
TỔNG CỘNG			4.311.061.491	4.196.681.891

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm nay và năm trước bao gồm: (tiếp theo)

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 15)				
Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên	Công ty con	Mua hàng hóa và dịch vụ	263.925.197.244	153.683.279.553
Daewoong Pharmaceuticals Co., Ltd.	Công ty liên quan đến thành viên Hội đồng Quản trị	Mua hàng hóa và dịch vụ	31.696.766.640	15.406.568.233
Công ty Cổ phần Công nghệ cao Traphaco	Công ty con	Mua hàng hóa và dịch vụ	28.429.044.824	38.309.436.471
Công ty TNHH MTV TraphacoSapa	Công ty con	Mua hàng hóa và dịch vụ	10.912.818.145	7.352.299.971
TỔNG CỘNG			334.963.826.853	214.751.584.228

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị ("HĐQT"), Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát trong năm như sau:

Tên	Chức vụ	Đơn vị tính: VND	
		Năm nay	Năm trước
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc			
Ông Nguyễn Phú Khánh	Phó Chủ tịch HĐQT	542.400.000	542.400.000
Ông Đinh Quang Hòa	Thành viên HĐQT	412.800.000	412.800.000
Ông Lee Tae Yon	Thành viên HĐQT (đến ngày 12 tháng 4 năm 2024)	-	103.200.000
Ông Cha Junwoo	Thành viên HĐQT	412.800.000	309.600.000
Ông Trần Túc Mã	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc (đến ngày 10 tháng 11 năm 2025)	5.645.680.647	4.651.878.625
Ông Kim Dong Hyu	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	4.515.241.245	3.910.125.184
Bà Đào Thủy Hà	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc (Từ ngày 10 tháng 11 năm 2025)	3.553.430.143	2.739.804.738
Ông Nguyễn Huy Văn	Phó Tổng Giám đốc	2.676.359.144	1.874.684.427
Ông Phạm Hoàng Anh	Phó Tổng Giám đốc	2.798.110.268	2.035.988.276
Ông Nguyễn Văn Bùi	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 1 tháng 11 năm 2024)	-	1.892.010.717
Ban Kiểm soát			
Bà Nguyễn Thị Lương Thanh	Trưởng Ban Kiểm soát	126.000.000	168.000.000
Bà Nguyễn Thanh Hoa	Thành viên Ban Kiểm soát	108.000.000	144.000.000
Bà Nguyễn Thị Giang	Thành viên Ban Kiểm soát (đến ngày 4 tháng 11 năm 2025)	108.000.000	108.000.000
TỔNG CỘNG		20.898.821.447	18.892.491.967

(*) Thu nhập bao gồm tiền lương, thù lao, tiền thưởng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê tài sản theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Dưới 1 năm	3.528.335.357	4.147.361.778
Từ 1 đến 5 năm	6.141.093.772	10.342.494.336
TỔNG CỘNG	9.669.429.129	14.489.856.114

32. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty.

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 23 tháng 3 năm 2026



Nguyễn Thị Ngọc Thúy
Người lập



Đinh Trung Kiên
Kế toán trưởng




Đào Thúy Hà
Tổng Giám đốc

